

NGHIÊN CỨU CÂU TIẾNG VIỆT THEO CẤU TRÚC ĐỀ - THUYẾT VÀ CÁCH DỊCH SANG TIẾNG HÀN

NGHIÊM THI THU HƯƠNG¹

Abstract: Unlike the traditional subject - predicate approach, which focuses on identifying the boundaries and relations among syntactic constituents within a sentence, the Theme - Rheme approach emphasizes the analysis of sentences at the level of information structure. From the perspective of Vietnamese - Korean translation, this study shows that sentence analysis based solely on the subject - predicate structure may, in some cases, result in Korean translations that are unnatural or semantically inaccurate. By contrast, the Theme - Rheme approach proves particularly useful for identifying focal information and the speaker's communicative intent, thereby providing appropriate guidance for organizing translated sentences.

Based on a corpus of Vietnamese simple sentences extracted from translation teaching materials and authentic translation data, the study employs descriptive and analytical methods, contrastive analysis, and translation analysis to clarify the characteristics of information organization in Vietnamese simple sentences from a Theme - Rheme perspective. On this basis, it proposes translation strategies for rendering the Theme - Rheme structure of Vietnamese simple sentences into Korean. The findings contribute to improving the accuracy and naturalness of Vietnamese - Korean translations and provide both theoretical and practical foundations for translation teaching and research.

Keywords: *Theme - Rheme, syntactic structure, information structure, functional perspective, translation strategies*

1. Mở đầu

Việc tiếp cận theo cấu trúc Chủ - vị chủ yếu tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa chủ thể với hành động hoặc tính chất được thể hiện. Cách tiếp cận này có ưu điểm trong việc xác định ranh giới các thành phần cú pháp và quan hệ ngữ pháp trong câu. Tuy nhiên, nó chưa thực sự chú trọng đến tổ chức thông tin trong phát ngôn. Ngược lại, cách tiếp cận theo cấu trúc Đề - thuyết đặt trọng tâm vào bình diện thông tin của câu. Ở đây, Đề được hiểu là thành phần chính thứ nhất, nêu lên thực thể là đối tượng của diễn ngôn, tức là chủ đề của thông báo; Thuyết là thành phần chính thứ hai, cung cấp thông tin, đặc trưng hoặc nhận định đối với thực thể được nêu ở phần Đề. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ trọng tâm thông tin và ý đồ của người nói.

Theo quan sát của chúng tôi từ góc độ dịch thuật Việt - Hàn: Việc phân tích câu nguồn tiếng Việt chủ yếu dựa trên cấu trúc Chủ - vị rất thuận lợi trong việc xác định quan hệ cú pháp, nhưng trong nhiều trường hợp có thể dẫn đến bản dịch sang ngữ đích tiếng Hàn (ngôn ngữ có trật tự linh hoạt) bị sai thông tin hoặc câu đích tiếng Hàn gượng gạo. Ngược lại, việc tiếp cận theo cấu trúc Đề - thuyết lại rất hữu ích trong việc xác định thông tin được nhấn mạnh và định hướng tổ chức câu dịch phù hợp với đặc điểm của tiếng Hàn.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đề xuất việc vận dụng cấu trúc Đề - Thuyết (theo ngữ pháp chức năng) như một công cụ phân tích và chuyển dịch để giải quyết 2 vấn đề chính: (1) Làm rõ cách tổ chức thông tin trong câu đơn tiếng Việt dưới góc độ Đề - thuyết; (2) phân tích và đề xuất phương thức chuyển dịch cấu trúc Đề - Thuyết từ câu đơn tiếng Việt sang tiếng Hàn, góp phần nâng cao tính chính xác và tự nhiên của bản dịch.

Xuất phát từ các mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau:

- (1) Câu đơn tiếng Việt được tổ chức như thế nào dưới góc độ cấu trúc Đề - thuyết, và những kiểu Đề nào thường xuất hiện trong loại câu này?
- (2) Trong dịch Việt - Hàn, việc phân tích câu nguồn dựa trên cấu trúc Chủ - vị gặp những hạn chế gì trong việc truyền đạt trọng tâm thông tin và ý đồ nhấn mạnh của câu tiếng Việt?
- (3) Cấu trúc Đề - thuyết của câu đơn tiếng Việt được chuyển dịch sang tiếng Hàn theo những phương thức nào?

¹ Trường Đại học Hà Nội; Email: ngiemhuong2@gmail.com

(4) Những yếu tố ngôn ngữ nào (trật tự từ, tiểu từ, cấu trúc cú pháp, phương tiện ngữ dụng) của tiếng Hàn có vai trò quan trọng trong việc thể hiện lại cấu trúc Đề - thuyết của câu nguồn tiếng Việt?

(5) Các tiếp cận theo cấu trúc Đề - thuyết có thể đóng góp như thế nào vào việc nâng cao tính chính xác, tự nhiên của bản dịch Việt - Hàn?

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Cấu trúc đề - thuyết và phối cảnh chức năng trong câu (FSP)

Liên quan đến cấu trúc Đề - thuyết, cần nhắc đến đầu tiên là nhà ngôn ngữ học người Séc, Vilém Mathesius (1882-1945). Ông được coi là người khai sinh ra khái niệm Phối cảnh chức năng của câu (Functional Sentence Perspective - FSP), một lý thuyết của Trường phái Praha - tập trung vào cách truyền đạt thông tin hiệu quả. Vượt qua cấu trúc cú pháp đơn thuần, cấu trúc thông tin gồm có Chủ đề (Theme)- cái đã biết/cái được đề cập đến và Trọng tâm (Rheme) - thông tin chính; tức là cấu trúc câu không chỉ là hình thức ngữ pháp mà còn là vấn đề tổ chức thông tin trong diễn ngôn. Đây là phát hiện then chốt và chỉ rõ câu tồn tại 2 tầng cấu trúc không trùng nhau: (1) Cấu trúc cú pháp (grammatical structure) và (2) Cấu trúc thông tin (functional/communicative structure). Đây có thể coi là cơ sở khởi đầu của việc tách Đề - thuyết ra khỏi Chủ ngữ - vị ngữ và chức năng thông báo của câu đã chia: Đề là cơ sở, là điểm xuất phát của câu hỏi, Thuyết là hạt nhân của câu nói, là trọng tâm thông báo (Đào Thanh Lan, 2002:44).

Tác giả Jan Firbas (1974) đã chỉ ra sự khác biệt giữa “câu đơn vị” (ý nghĩa logic) và “câu thông tin” (giá trị thông báo); phân tích câu dựa trên Đề (Thông tin cũ/ nền - Theme) và Thuyết (thông tin mới/ trọng tâm - Rheme).

Ví dụ tiếng Việt “*Con mèo ăn cá*” có thể phân tích thành (1) Đề “*Con mèo*” (đã biết, là chủ đề) và (2) Thuyết “*ăn cá*” (thông tin mới, đang được giới thiệu). Trong câu này đề trùng với chủ ngữ, thuyết trùng với tổ hợp vị ngữ và tân ngữ.

Liên quan đến phối cảnh thức năng trong câu, lý thuyết ngữ pháp chức năng của Simon C. Dik (1997) chỉ ra rằng Đề không nhất thiết phải là chủ ngữ của câu mà có thể là bất kì thành phần nào mang thông tin đã biết.

Tác giả Martin Adam trong trang 15-16 cuốn “*A Handbook of Functional Sentence Perspective*” về Lý thuyết cấu trúc thông tin (FSP) đã định nghĩa Chủ đề (Theme) là “điểm xuất phát” - đại diện cho cái được nói đến và có thể phục hồi từ ngữ cảnh, Thuyết (Rheme) là “cốt lõi của thông báo” - trình bày những thông tin mới về chủ đề đó.

Ví dụ tiếng Hàn: 프랑스도 AI 개발에 160조원 상당의 예산을 투입하며 ‘AI 전쟁’ 후발주자로 나선다. (*Pháp cũng đã ra mặt với vai trò là người đến sau khi đầu tư một khoản ngân sách gần 160 nghìn tỉ won cho phát triển AI*).

Trong đó, Đề “*Pháp - 프랑스도*” là đối tượng được nhắc đến, là điểm xuất phát của thông báo đã được định danh từ tiêu đề; Thuyết “*cũng đã ra mặt với vai trò là người đến sau khi đầu tư một khoản ngân sách gần 160 nghìn tỉ won cho phát triển AI*” - là thông tin mới về hành động và mục tiêu cụ thể của Pháp trong cuộc đua AI.

Tác giả Martin Adam cũng chỉ ra rằng Sự sắp xếp của Thuyết chịu sự chi phối của yếu tố tuyến tính (Linear) và ngữ cảnh (Context). Cụ thể:

(1) Theo nguyên tắc tuyến tính: Các ý nghĩa trong câu liên tục di chuyển về phía “điểm cao trào” của thông báo để thực hiện mục đích giao tiếp. Trường hợp không có các nhân tố khác can thiệp, các yếu tố sẽ có sự tăng dần về Độ đậm thông tin (Communicative Dynamism - CD) từ đầu câu đến cuối câu. Theo đó, câu tự nhiên có sự sắp xếp Chủ đề - Thuyết minh².

(2) Ngữ cảnh: là nhân tố quyết định một yếu tố là thông tin đã biết (given) hay thông tin mới (new) dựa trên khả năng phục hồi (retrievability) từ “ngữ cảnh liên quan trực tiếp”. Những thông tin có thể phục hồi được sẽ có mức độ đậm thông tin thấp và thường đóng vai trò là Chủ đề, trong khi thông tin không

² Tác giả cũng chỉ ra rằng ở tiếng Anh, do nguyên tắc ngữ pháp (vị trí cố định của Chủ ngữ - Động từ - Tân ngữ) khiến nhiều trường hợp một phần thuyết minh có CD cao có thể xuất hiện ngay đầu câu, tức là không đúng với sự sắp xếp tự nhiên này.

thể phục hồi (irretrievable) sẽ có mức độ đậm thông tin cao hơn và thuộc về phần Thuyết. Nhân tố ngữ cảnh có khả năng bác bỏ tác động của tính tuyến tính để xác định vai trò của các thành phần trong câu.

Những quan điểm này cho thấy sự tách biệt giữa cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận vững chắc cho việc phân tích và chuyển dịch cấu trúc Đề - thuyết giữa các ngôn ngữ khác loại hình như tiếng Việt và tiếng Hàn.

2.2. Đặc điểm Đề - Thuyết trong tiếng Việt

2.2.1. Xuất phát từ tổ chức thông tin

Cấu trúc đề thuyết cũng như cấu trúc thông tin là một đặc điểm của ngữ cảnh chứ không phải hệ thống ngôn ngữ. Người ta chỉ có thể quyết định thành phần nào là tin mới, thành phần nào là tin cũ trong một ngữ cảnh tình huống cụ thể, tuy nhiên trong văn phong viết, trật tự phổ biến của cấu trúc thông tin là tin cũ đặt trước tin mới (sẽ đề cập ở phần 2.2.2. Tính tuyến tính).

Xét tiêu chí về hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ

(1) Phổ biến nhất trong câu tiếng Việt là trường hợp **Đề là danh ngữ** (ngữ có danh từ làm hạt nhân), thuyết thường được biểu hiện bằng vị ngữ (ngữ có vị ngữ làm hạt nhân). Đây là kiểu câu miêu tả hoạt động, đặc trưng, tính chất của thực thể).

Ví dụ: *Mây trong suốt.*

Thời gian lặng lẽ trôi.

Cũng có trường hợp phần thuyết thể được biểu hiện bằng cú, và trường hợp cấu tạo của Đề là cú thì ở thuyết là ngữ hoặc ngược lại.

Ví dụ: *Tôi thích nhất là món thịt gà xé phay.* (Đề là cú - Thuyết là ngữ)

Điều (việc) tôi sợ nhất là đi đêm một mình. (Đề là ngữ - Thuyết là cú)

(2) Đề có thể là Trạng đề (không gian, thời gian, điều kiện, phạm vi, phương thức...) cho phần thuyết.

Ví dụ: *Trên trời có đám mây xanh.* (không gian)

Tại “Hội nghị thượng đỉnh hành động AI” tổ chức ở Paris ngày 10-11, chính phủ Pháp đã công bố kế hoạch này. (thời gian)

Trong bối cảnh Mỹ và TQ đang cạnh tranh gay gắt để giành quyền bá chủ về trí tuệ nhân tạo (AI)/thì Pháp cũng đã ra mặt với vai trò là người đến sau... (điều kiện).

Bằng kết hợp sự nhiệt tình với nghề tư vấn tài chính và kinh nghiệm quản lý hoạt động một cách có hệ thống của công ty mẹ, / chúng ta sẽ xây dựng lên một tổ chức các tư vấn viên chuyên nghiệp nhất ở Việt Nam. (phương thức)

(3) Đề có thể là Bỏ đề (tân ngữ được đề hoá) - tân ngữ được đưa lên đầu câu để làm điểm xuất phát

Ví dụ: *Thời khóa biểu mới/ lớp trưởng sẽ thông báo.*

Xét tiêu chí về ý nghĩa, chức năng thì đề chỉ ra thực thể làm chủ đề của thông báo, thuyết là nêu đặc trưng của thông báo cho thực thể ở chủ đề.

Ví dụ: *Giám đốc là chuyên gia kinh tế vĩ mô và kinh doanh quốc tế.*

Nổi nhớ dâng tràn cặp mắt hai mí đậm thắm và gương mặt đôn hậu.

Ranh giới giữa Đề và Thuyết thường được đánh dấu rõ rệt bởi các hư từ như thì, là.

- Trường hợp hư từ “thì”: Ví dụ:

Bên thì lở, bên thì bồi.

Trong bối cảnh Mỹ và TQ đang cạnh tranh gay gắt... thì Pháp cũng đã ra mặt với vai trò là người đến sau... (từ “thì” giúp nhận diện Đề - toàn bộ bối cảnh phía trước)

- Trường hợp hư từ “là”:

Trong tất cả các câu có hư từ “là” phần thuyết được biểu hiện bằng danh ngữ, là thực thể được dùng làm đặc trưng cho thực thể khác.

Hôm nay là một ngày đẹp trời.

Phía trước là toà nhà gần 100 năm tuổi.

Việt Nam được biết đến là quốc gia có số người tham gia bảo hiểm bằng phương thức trực tiếp nhiều hơn hẳn so với phương thức trực tuyến.

2.2.2. Về tính tuyến tính

Tiếng Việt có tổ chức phát ngôn theo hướng đi của dòng tư duy, trong đó phần Thuyết (cung cấp thông tin mới) thường đứng sau phần Đề (thông tin đã biết). Theo đó phần Thuyết minh thực thụ trình bày một nội dung muốn nói về Đề thường sẽ xuất hiện sau để hoàn thiện nhận định.

Ví dụ: *Những cánh chim / không ngừng bay xa* (thuyết: đứng sau, là thông tin mới về đối tượng)
Anh ấy chu đáo như vậy/ làm tôi rất vui (thuyết: đứng sau, tạo ra thông báo chính).

³ Dễ dàng nhận thấy đặc điểm “xem trọng phần cuối” trong tiếng Việt, phổ biến như các ví dụ: “Đến năm 2030, Việt Nam thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu về trí tuệ nhân tạo tại Đông Nam Á”.

Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam đã tăng số lượng tư vấn viên người Việt lên gấp 5 lần chỉ trong vòng 1 năm (phần sau - thuyết - cao trào thông tin)

Thị trường bảo hiểm Việt Nam nơi Shinhan life lựa chọn làm thị trường tương lai rất nhiều tiềm năng tăng trưởng (phần sau - thuyết - chứa thông tin quan trọng).

Chúng ta hãy kết hợp thành One Team cung cấp dịch vụ bảo hiểm tốt nhất để hướng đến ước mơ trở thành công ti bảo hiểm được người dân Việt Nam tin nhiệm và yêu mến (phần sau - thuyết - nhấn mạnh mục tiêu)

Điều này hoàn toàn đúng theo logic “câu liên tục di chuyển về phía điểm cao trào của thông báo” và “độ đậm thông tin” tăng dần về phía cuối câu như tác giả Martin Adam đã chỉ ra.

3. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo tính tập trung và khả thi, nghiên cứu được giới hạn trong các phạm vi:

- Đối tượng: là cấu trúc Đề - thuyết của câu đơn tiếng Việt và phương thức chuyển dịch sang tiếng Hàn.
- Ngữ liệu: là các câu đơn tiếng Việt được trích từ các tài liệu giảng dạy môn thực hành dịch viết Việt - Hàn (với nhiều thể loại văn bản khoa học, hành chính, văn học, báo chí...) cùng với bản dịch tiếng Hàn tương ứng; văn bản viết hiện đại (báo internet, văn bản học thuật phổ thông, truyện ngắn đương đại...) cùng với bản dịch do người nghiên cứu thực hiện.

Nghiên cứu dựa trên khung lí thuyết ngữ pháp chức năng, sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phân tích - miêu tả ngôn ngữ và phân tích chức năng để làm rõ cấu trúc Đề - thuyết của câu đơn tiếng Việt.

- Đối chiếu Việt - Hàn nhằm chỉ ra sự khác biệt trong tổ chức thông tin giữa 2 ngôn ngữ.

- Phân tích dịch thuật để khảo sát cách chuyển dịch cấu trúc Đề - thuyết từ tiếng Việt sang tiếng Hàn, đánh giá tính phù hợp của các phương án dịch.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Xuất phát từ đặc điểm loại hình

Khác với tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính, trật tự S-O-V và sử dụng tiểu từ để đánh dấu chức năng thông tin. Trong tiếng Hàn:

(1) Đề và chủ ngữ được phân biệt bằng sự khác nhau giữa tiểu từ 은/는 hay 이/가; tùy theo việc sử dụng tiểu từ nào mà đề - thuyết sẽ khác.

Câu: “*Học sinh đang đọc sách*”.

a) 학생은 책을 읽고 있습니다.

Trường hợp này tiểu từ 은/는 đánh dấu chủ đề (Topic marker), *học sinh* = 학생 : là thông tin đã biết hoặc là điểm khởi đầu của thông báo, mang độ đậm thông tin ít hơn - là đề; *đang đọc sách* = 책을 읽고 있습니다 : là thông tin mới mà người nói muốn truyền đạt độ đậm thông tin cao hơn - là thuyết.

b) 학생이 책을 읽고 있습니다

Trường hợp này trả lời cho câu hỏi “*Ai đang đọc sách?*”

Tình huống là thông tin “*đang đọc sách*” đã được nhắc đến trong câu hỏi nên nó là thông tin cũ. “*Học sinh*” mới là thông tin mới cần cung cấp. Vì thế *đang đọc sách* = 책을 읽고 있습니다 là đề; *học sinh* - tâm điểm của thông báo, là thuyết.

³ Có một số trường hợp Thuyết đứng trước Đề và đây là hiện tượng thay đổi vị trí trật tự nhằm mục đích tăng hiệu quả nhấn mạnh trong giao tiếp. Những câu này chỉ có thể hình thành được khi ngữ cảnh và ý nghĩa của 2 bộ phận Đề - Thuyết cho phép thay đổi mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu. Vì thế, khi dịch vẫn thực hiện như trật tự Đề trước, thuyết sau.

(2) Ranh giới phần đề được đánh dấu rõ rệt bằng tiểu từ 은/는

Đây là phương tiện ngữ pháp quan trọng nhất để đánh dấu Đề (Topic Marker), tương tự như vai trò của các từ “thì, là” trong tiếng Việt.

Ví dụ trường hợp đánh dấu đối tượng tiềm năng:

Câu tiếng Hàn: 신한라이프가 미래 시장으로 꼽고 있는 베트남 보험시장은 성장 잠재력이 풍부하다. (*Thị trường bảo hiểm Việt Nam, nơi Shinhan Life lựa chọn làm thị trường tương lai có rất nhiều tiềm năng tăng trưởng*)

Câu trên có tiểu từ 은 đánh dấu cụm danh từ *Thị trường bảo hiểm Việt Nam* nơi được Shinhan Life chọn là thị trường tương lai, tách biệt với phần Thuyết nêu tính chất “có rất nhiều tiềm năng tăng trưởng”. Cũng có thể coi Đề “*Thị trường bảo hiểm Việt Nam* nơi Shinhan Life lựa chọn làm thị trường tương lai” - là phần thiết lập bối cảnh và đối tượng cụ thể; Thuyết “*rất nhiều tiềm năng tăng trưởng*” - cung cấp thông tin quan trọng và mới về thị trường...

Tương tự như vậy:

Trường hợp đề chỉ phạm vi bối cảnh

Ví dụ: 이번 투자에는 / 500억유로(약 75조원)에 달하는 아랍에미리트(UAE) 지원이 포함된다, cụm từ 이번 투자에는 = *trong khoản đầu tư lần này* là Đề nêu phạm vi, không phải chủ ngữ, chủ ngữ là cụm từ 아랍에미리트(UAE) 지원이 = *khoản hỗ trợ của UAE*.

Trường hợp đánh dấu đối tượng được nói đến

Ví dụ: 보험설계사는 / 보험 영업의 꽃으로 불린다. Có tiểu từ 는 đánh dấu cụm từ 보험설계사는 = *Nhân viên tư vấn bảo hiểm* chính là Đề (điểm xuất phát của thông báo).

Trường hợp đánh dấu chủ thể của kế hoạch

Ví dụ: 프랑스 정부는 / 10~11일 파리에서 열리는 ‘AI 행동 정상회의’를 앞두고 이 같은 투자 계획을 발표했다. Có tiểu từ 는 đánh dấu cụm từ 프랑스 정부는 = *Chính phủ Pháp* làm Đề cho toàn bộ thông báo về kế hoạch đầu tư.

Ví dụ: 특히 생명보험 경우 / 보험료가 비싸고 가입기간이 긴 보장정보험으로 대부분 구성돼...’ có cụm từ “특히 생명보험 경우 = *Đặc biệt trong trường hợp bảo hiểm nhân thọ* là Đề, xác định phạm vi thảo luận trước khi đưa ra các chi tiết về đặc điểm sản phẩm ở phần Thuyết.

Trường hợp đề chỉ đối tượng thảo luận

Ví dụ: 베트남 경우 / 온라인보다 오프라인 가입자 비중이 월등히 높은 것으로 알려져 있다, có cụm từ “베트남 경우 = *Trường hợp Việt Nam* là Đề nêu khung cảnh hướng (trạng đề), giới hạn phạm vi cho thông tin về 가입자 비중이 = *tỉ lệ người tham gia bảo hiểm* ở phần Thuyết.

(3) Tuyên tính và cao trào thông tin

Dù tiếng Hàn có cấu trúc S-O-V (động từ đứng cuối), nhưng về mặt cấu trúc thông tin, các nội dung mang tính chất thông báo mới hoặc nhấn mạnh (Rheme Proper) vẫn thường xuất hiện ở phần sau của câu để tạo cao trào.

Ví dụ: 신한라이프 베트남법인이 현지 보험설계사를 1년새 5배 늘린 것으로 나타났다, có thông tin quan trọng nhất “1년새 5배 늘린 것으로 나타났다 = *tăng gấp 5 lần trong 1 năm* nằm ở cuối câu, tạo cao trào cho thông báo.

Ví dụ: 이 가운데 전속 설계사 채널을 운영하는 보험사는 한화생명 1개사뿐이다. Có cụm từ “한화생명 1개사뿐이다 = *Chỉ duy nhất 1 công ty Hanwha Life* là thuyết, nằm ở cuối cùng, diễn đạt tính chất độc nhất của thông tin.

Ví dụ: 프랑스도 AI 개발에 160조원 상당의 예산을 투입하며 ‘AI 전쟁’ 후발주자로 나선다. Có trở thành “*người đến sau trong cuộc chiến AI*” là thông tin mới, cũng là thông tin cốt lõi và đứng ở cuối câu, kết thúc luồng tuyên tính.

4.2. Phân tích đối chiếu qua dữ liệu thực tế dịch Việt - Hàn

Theo yêu tố tuyên tính trong lí thuyết Cấu trúc thông tin (FSP), phân tích trật tự từ trong câu tiếng Hàn và câu tiếng Việt trong một ví dụ như:

Câu nguồn tiếng Việt: *Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ ODA cho Việt Nam.*

Câu dịch sang ngữ đích tiếng Hàn: 한국 정부가 베트남에 ODA를 지원한다, có thể thấy:

(1) Về phần đề:

- Câu nguồn tiếng Việt có “*Chính phủ Hàn Quốc*” là Đề, đóng vai trò là tác nhân đã biết hoặc đã được giới thiệu, đã được nhắc tới,

- Câu dịch đích tiếng Hàn có “한국 정부가” vừa là chủ ngữ (sử dụng tiểu từ chủ ngữ 이/가), vừa là Đề;

Cũng có thể có phương án dịch khác: 한국 정부는 베트남에 ODA를 지원한다, trong đó sử dụng tiểu từ bổ trợ nghĩa chủ 은/는 để chỉ dấu “điểm xuất phát” theo cách gọi của Martin Adam.

(2) Về phần Thuyết:

Câu nguồn tiếng Việt có: phần thuyết bắt đầu bằng động từ “*hỗ trợ*” và kéo dài đến cuối câu, “*hỗ trợ ODA cho Việt Nam*”; phần thông tin quan trọng nhất nằm ở “*cho Việt Nam*” theo tính tuyến tính (có thể gọi là tuyến tính thuận). Câu dịch tiếng Hàn cũng dễ dàng xác định được phần thuyết “*hỗ trợ ODA cho Việt Nam*” nhưng khó xác định được thông tin quan trọng nhất.

(3) Về tính tuyến tính:

Câu tiếng Hàn vì có động từ luôn đứng cuối câu, nên độ đậm thông tin không tăng tiến đều từ trái sang phải như nguyên tắc tuyến tính, phải đợi đến cuối câu mới nắm bắt được cốt lõi thông báo (tức là bị ràng buộc bởi vị từ ở cuối câu) nên khó xác định được thông tin quan trọng nhất là “*cho Việt Nam*” ở tân ngữ “ODA를” hay là hành động “*hỗ trợ - 지원한다*” ở cuối câu.

Dựa trên bảng phân tích FSP, nghiên cứu cũng đã thử nghiệm ở nhiều câu ngữ liệu, thu được kết quả mô tả ở bảng sau (trường hợp các câu đơn từ văn bản báo chí):

STT	Ngôn ngữ	Chủ đề thực thụ (Theme Proper)	Chủ đề chuyển tiếp (Diatheme)	Chuyển tiếp (Transition): thường là động từ	Thuyết minh thực thụ - phần cụ thể hoá (Specification)
1	Việt	Pháp ¹		đã đầu tư ²	khoản ngân sách gần 160 nghìn tỉ won ³
	Hàn		프랑스도 ¹ (Pháp cũng)	투입하며 ³ (đầu tư)	160 조원 상당의 예산을 ² (ngân sách 160 nghìn tỉ)
2	Việt	Nhân viên tư vấn bảo hiểm ¹		được gọi là ²	“hoa” của ngành bảo hiểm ³
	Hàn	보험설계사는 ¹ (Nhân viên tư vấn bảo hiểm)		불린다 ³ (được gọi là)	보험 영업의 꽃으로 ² (hoa ngành bảo hiểm)
3	Việt		Trong bối cảnh... ¹	cũng đã ra mắt ³	với vai trò là người đến sau ⁴ (Pháp ²)
	Hàn		프랑스도 ² (Pháp cũng)	나선다 ⁴ (ra mắt)	후발주자로 ³ (vai trò người đến sau)
5	Việt	Các công ty khởi nghiệp Châu Âu ²	Trong khi đó ¹	đang dần đánh mất ³	năng lực cạnh tranh ⁴
	Hàn		유럽 테크 스타트업은 ² (Các công ty khởi nghiệp Châu Âu)	잃어가고 있다 ⁴ (đang mất dần)	경쟁력을 ³ (năng lực cạnh tranh)
6	Việt	Thị trường bảo hiểm Việt Nam ¹		có ²	tiềm năng tăng trưởng phong phú ³
	Hàn	베트남 보험시장은 ¹ (Thị trường bảo hiểm Việt Nam)		(풍부하다) ³ (phong phú)	성장 잠재력이 ² (tiềm năng tăng trưởng)

Dựa trên các ví dụ thực tế như trên, áp dụng khung lí thuyết FSP, có thể nhận thấy 2 yếu tố quan trọng, khác biệt trong việc dịch câu nguồn tiếng Việt sang câu đích tiếng Hàn là (1) sự khác biệt về trật tự từ và (2) Độ đậm của thông tin.

Trong khi tiếng Việt (trật tự SVO): tuân thủ chặt chẽ Tính tuyến tính (Linear Modification), thông tin quan trọng nhất (Rheme Proper) hầu như luôn được đặt ở cuối câu để tạo cao trào thông báo (ví dụ “*năng lực cạnh tranh*”, “*160 nghìn tỉ won*” ...), thì tiếng Hàn (trật tự SOV) thường có Thuyết (Rheme Proper) đứng trước động từ. Điều này tạo ra sắp xếp diễn giải (Interpretative Arrangement), trong đó giá trị thông báo cao nhất (Độ đậm thông tin cao nhất) không nằm ở vị trí cuối cùng của chuỗi tuyến tính thực tế. Tức là: Trong tiếng Việt, thông tin quan trọng nhất như “*160 nghìn tỉ*”, “*hoa của ngành bảo hiểm*” ... nằm ở cuối câu theo đúng nguyên tắc trọng tâm cuối thì trong tiếng Hàn, các trọng tâm lại đứng trước động từ - đứng ở vị trí kết thúc câu. Sự sắp xếp của trật tự tiếng Hàn trọng tâm (độ đậm thông tin cao nhất) không nằm ở vị trí tuyến tính cuối cùng của câu theo chiều tuyến tính thuận. Thay vào đó tiếng Hàn sử dụng tiểu từ “은/는” (hoặc “도”) để đánh dấu Chủ đề chuyển tiếp (DiatHEME), giúp người đọc xác định ngay “cái được nói đến” dù trật tự câu thay đổi.

4.3. Chiến lược dịch Đề - thuyết từ tiếng Việt sang tiếng Hàn

(1) Chuyển đổi trật tự/cấu trúc ngữ pháp

Chuyển từ trật tự tuyến tính thuận (Chủ ngữ - Vị ngữ - thông tin quan trọng nhất) của tiếng Việt sang trật tự (Chủ ngữ - thông tin quan trọng nhất - Vị ngữ) của tiếng Hàn nhưng phải duy trì được độ đậm thông tin (CD) của phần Thuyết.

Ví dụ câu nguồn tiếng Việt: *Tổng thống Donald Trump* (Chủ ngữ) *nhều lần chỉ trích* (Vị ngữ) *Việt Nam là “quốc gia lạm dụng thương mại một cách tàn nhẫn”* (Thông tin trọng tâm)

Câu dịch tiếng Hàn: 트럼프 대통령은 (Chủ ngữ) 줄곧 베트남을 ‘악랄한 무역 남용국’이라고 (Thông tin trọng tâm) 비판해왔다 (Vị ngữ).

Tiếng Việt đặt động từ “*chỉ trích*” trước nội dung bị chỉ trích. Tiếng Hàn đưa nội dung trích dẫn và đối tượng bị chỉ trích vào giữa, kết thúc bằng động từ “*phê phán/chỉ trích* – 비판하다”.

Các ví dụ tương tự:

Câu nguồn tiếng Việt: *Mỹ đã công bố về thuế đối ứng.*

Câu dịch tiếng Hàn: 도널드 트럼프 미국 대통령이 상호관세를 발표했다.

Câu nguồn tiếng Việt: *Samsung đang sản xuất khoảng 50% tổng sản lượng smartphone toàn cầu tại hai địa điểm ở miền Bắc Việt Nam.*

Câu dịch tiếng Hàn: 삼성은 삼성 전체 스마트폰 생산량의 50%가량을 소화하고 있다.

Câu nguồn tiếng Việt: *LG cũng đang lấy Việt Nam làm cứ điểm sản xuất chính.*

Câu dịch tiếng Hàn: LG도 베트남을 주요 생산 거점으로 삼고있다.

(2) Sử dụng tiểu từ 은/는 phù hợp: Không dùng sai tiểu từ 이/가 thay cho 은/는

Ví dụ câu nguồn tiếng Việt: *Việt Nam là cứ điểm sản xuất điện thoại thông minh lớn nhất của Điện tử Samsung.*

Trong câu này, thứ nhất xét về mặt cấu trúc, đây là dạng câu có “là” đánh dấu đề, tương ứng với đánh dấu ranh giới 은/는 trong tiếng Hàn; thứ hai thông tin trọng tâm đặt ở sau “là” - “*cứ điểm sản xuất điện thoại thông minh lớn nhất của Điện tử Samsung*”, nếu dùng tiểu từ 이/가 chỉ nêu được chủ ngữ, trả lời cho câu hỏi “*Quốc gia nào là cứ điểm lớn nhất*” chứ không hướng đến thông tin trọng tâm như câu nguồn.

Kết quả dịch gợi ý:

베트남은 (Chủ ngữ + 는) 삼성전자의 최대 스마트폰 생산 기지다 (Thông tin trọng tâm + Vị ngữ)

Ví dụ tương tự:

Hiện Shinhan Life (Chủ ngữ) *đang cung cấp* (Vị ngữ) *6 gói sản phẩm bảo hiểm* (Thông tin trọng tâm)

Câu dịch tiếng Hàn: 현재 신한라이프는 (Chủ ngữ + 는) ... 6개 상품을 (Thông tin trọng tâm) 판매하는 중이다 (Vị ngữ). Nếu dùng tiểu từ 이/가 vào vị trí tiểu từ 은/는 thì câu dịch chỉ nêu được chủ ngữ, trả lời cho câu hỏi “*Ai đang bán 6 gói sản phẩm?*”, tức là tập trung đối tượng nêu danh chứ không tập trung vào nội dung hoạt động.

Ví dụ tương tự:

Samsung (Chủ ngữ) *đang sản xuất* (Vị ngữ) *khoảng 50% tổng sản lượng smartphone toàn cầu tại hai địa điểm ở miền Bắc Việt Nam* (Thông tin trọng tâm).

Câu dịch tiếng Hàn: 삼성은 (Chủ ngữ + 은) ... 50%가량을 (Thông tin trọng tâm) 소화하고 있다 (Vị ngữ).

Nếu sử dụng tiểu từ 이/가 vào vị trí của tiểu từ 은/는 thì chỉ có thể nêu Samsung như một nhân tố mới trong chuỗi thông tin.

Việc xác định đúng Đề - thuyết trong câu nguồn, sử dụng tiểu từ “은/는” trong việc làm rõ trọng tâm thông báo sẽ giúp việc có được câu dịch đúng hơn.

(3) Điều chỉnh trạng ngữ bối cảnh: Các yếu tố bối cảnh như “trong khi đó”, “Trong bối cảnh...” cần được đặt ở đầu câu tiếng Hàn và gắn tiểu từ phù hợp để duy trì tính mạch lạc và khả năng phục hồi thông tin.

Ví dụ: Chính phủ Mỹ đã công bố gói hỗ trợ mới cho ngành công nghiệp bán dẫn trong khi đó, Trung Quốc vẫn đang tăng cường đầu tư cho các dự án AI trong nước.

Câu dịch tiếng Hàn: 미국 정부가 반도체 산업에 대한 새로운 지원책을 발표한 반면, 중국의 경우에는 국내 AI 프로젝트에 대한 투자를 계속 확대하고 있다.

Ở cụm 중국의 경우에는 có: 경우 để danh từ hoá phạm vi/ bối cảnh; 에는 sử dụng tiểu từ 은/는 để đánh dấu Đề, giúp người đọc xác định được đây là đối tượng đối chiếu với câu trước (nhờ nó mà mạch đối chiếu được duy trì rõ ràng, người đọc dễ phục hồi thông tin với nội dung trước); ở phần thuyết 국내 AI 프로젝트에 대한 투자를 계속 확대하고 있다 là thông tin mới, mang độ đậm thông tin cao.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã tiếp cận câu đơn tiếng Việt dưới góc độ cấu trúc Đề - thuyết trong khung lí thuyết ngữ pháp chức năng, qua đó làm rõ cơ chế tổ chức thông tin của câu không chỉ ở bình diện cú pháp mà còn ở bình diện thông báo. Thông qua việc đối chiếu với các tiếp cận dựa trên cấu trúc Chủ - vị, bài viết đã chỉ ra rằng phân tích cú pháp chưa đủ để làm rõ trọng tâm thông tin và ý đồ giao tiếp của câu tiếng Việt.

Kết quả phân tích cho thấy trong câu tiếng Việt phần Thuyết mang độ đậm thông tin cao, thường được đặt ở vị trí cuối câu theo nguyên tắc tuyến tính, tạo cao trào cho thông báo, phần Đề đảm nhiệm vai trò thiết lập điểm xuất phát của diễn ngôn. Việc mô tả hệ thống hoá các kiểu Đề trong câu đơn tiếng Việt giúp làm rõ sự khác biệt giữa cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin, đồng thời khẳng định rằng 2 tầng cấu trúc này không phải lúc nào cũng trùng khớp. Việc phân tích câu nguồn tiếng Việt chủ yếu dựa vào cấu trúc Chủ - vị có thể dẫn đến bản dịch sai lệch trọng tâm thông tin hoặc thiếu tự nhiên trong tiếng Hàn. Ngược lại, việc vận dụng cấu trúc Đề - thuyết cho phép gòai dịch xác định chính xác “cái được nói đến” và “điều được nói về nó”, từ đó định hướng lựa chọn trật tự từ và phương tiện ngữ pháp phù hợp trong câu đích.

Phân tích đối chiếu Việt - Hàn cho thấy mặcj dùng tiếng Hàn có trật tự SOV, động từ đứng ở cuối câu nhưng cấu trúc thông tin vẫn được tổ chức theo nguyên tắc tạo cao trào thông báo, thông qua việc sử dụng các tiểu từ 은/는, 이/가, 도 để đánh dấu vai trò Đề - thuyết. Trên cơ sở đó, bài viết đã đề xuất một số chiến lược dịch cụ thể như điều chỉnh trật tự cú pháp, sử dụng tiểu từ 은/는 có chủ đích, xử lí linh hoạt các trạng ngữ nhằm bảo toàn độ đậm thông tin của phần Thuyết trong quá trình chuyển ngữ.

Việc vận dụng cấu trúc Đề - thuyết trong phân tích câu đơn tiếng Việt và dịch sang tiếng Hàn không chỉ giúp nâng cao độ chính xác và tính tự nhiên của bản dịch mà còn chứng minh tính hiệu quả của cách tiếp cận chức năng trong nghiên cứu dịch thuật Việt - Hàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngữ pháp chức năng (đặc biệt là lí thuyết phối cảnh chức năng của câu) là một công cụ hữu hiệu để kết nối phân tích ngôn ngữ với thực tiễn dịch thuật, qua đó góp phần bổ sung vào cơ sở lí luận và gợi ý thực tiễn cho giảng dạy, nghiên cứu dịch thuật Việt - Hàn trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thanh Lan (2002). *Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc đề - thuyết*. NXB ĐHQG Hà Nội.
2. Adam Martin (2008). *A Handbook of Functional Sentence Perspective (FSP in Theory and Practice)*. Masarykova univerzita
3. Dik, Simon C. (1997). *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause* (2nd, revised edition, edited by Kees Hengeveld; Berlin/New York: Mouton de Gruyter)
4. Firbas, J. (1974). Some aspects of the Czechoslovak approach to problems of functional sentence perspective. In F. Daneš (Ed.), *Papers on functional sentence perspective, Academia; Mouton*, pp. 11-37.